

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
TMT MOTORS CORPORATION

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 512 /TB-TMT-HĐQT  
No: 512 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
Hanoi, 30 July, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE**  
**STATE SECURITIES COMMISSION'S**  
**PORTAL AND HOCHIMINH STOCK**  
**EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT / TMT Motors Corporation  
Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT  
Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung  
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / 9<sup>th</sup> + 10<sup>th</sup> Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung,  
Kim Lien Ward, Hanoi City.  
Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205 Fax: 04 3 8628703  
Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công/Mr Bui Quoc Cong  
Chức vụ/ Position: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Vice Chairman of the Board of Directors)  
Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:  
☒ Định kỳ/Periodical ☐ Bất thường/Abnormal  
☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

**Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:**

Ngày 30/07/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026

(On 30 July 2026, TMT Motors Corporation announces its Seperate financial statements Q2-2026)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/07/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On 30 July, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):  
Báo cáo tài chính riêng Q2-2026  
(Seperate financial statements Q2-2026)

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)**



**KT. CHỦ TỊCH HĐQT**  
**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Bùi Quốc Công*



**TMT MOTORS CORPORATION**No: **68** /TMT-TCKT

*V/v: Explanation of the variance in operating results between the second quarter 2026 financial statements and the corresponding period of the second quarter of 2025*

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence – Freedom – Happiness***Ha Noi, July 30, 2026*

**To: - The State Securities Commission of Viet Nam  
- Ho Chi Minh Stock Exchange**

*- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020*

TMT Motors Corporation (Stock Code: TMT) has released its financial statements for the second quarter of 2026. In relation to the information disclosed, the Company hereby provides the following explanation for the increase of more than 10% in profit after tax compared with the corresponding period of the second quarter of 2025:

**1. Separate Statement of Profit or Loss for the second quarter of 2026 compared with the corresponding period of the second quarter of 2025**

*Unit of measurement: Million VND*

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Quarter II<br>2026 | Quarter II<br>2025 | Variance | Percentage<br>(%) |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|
| 1   | Net revenue from sales of goods and rendering of services  | 609.420            | 576.917            | 33.163   | 6%                |
| 2   | Cost of goods sold                                         | 521.800            | 505.270            | 16.530   | 3%                |
| 3   | Gross profit from sales of goods and rendering of services | 87.620             | 71.647             | 15.973   | 22%               |
| 4   | Financial income                                           | 2.394              | 2.484              | (89)     | -4%               |
| 5   | Financial expense                                          | 21.311             | 17.514             | 3.797    | 22%               |
| 6   | Selling expense                                            | 24.938             | 18.913             | 6.025    | 32%               |
| 7   | General and administrative expense                         | 9.697              | 12.688             | (2.992)  | -24%              |
| 8   | Profit after corporate income tax                          | 32.795             | 21.374             | 11.421   | 53%               |

Profit after tax in the second quarter of 2026 amounted to VND 32,7 billion, representing an increase of VND 11,4 billion compared to the second quarter of 2025. The main reasons are as follows:

- Net revenue in the second quarter of 2026 reached VND 609,4 billion, a decrease of VND 33 billion (equivalent to 6%) compared to the same period in 2025. Mainly due to the Company's intensified sales activities, expansion of its sales market,



and higher sales volume of certain key product lines during the second quarter of 2026 compared with the same period of the previous year.

- In addition, the Company continued to implement eight key objectives set by the Board of Directors, with a focus on restructuring the product portfolio and supplier system. Sales volume in the second quarter of 2026 consisted entirely of Euro 5-compliant vehicles, featuring good quality, attractive designs, appropriate technical configurations, and competitive pricing. Products sold during the period were well aligned with market demand, contributing to improved operating efficiency and gross profit margins.

- **Cost of goods sold increased by VND 16.5 billion (equivalent to a 3%),** in line with the increase in net revenue. However, the growth rate of cost of goods sold was lower than the growth rate of net revenue as the Company effectively controlled production costs, optimized procurement costs and its product mix, thereby improving overall operating efficiency.

- **Finance income decreased by VND 89 million, or 9%,** compared with the corresponding period of 2025. The decrease was mainly attributable to changes in interest income from bank deposits and the recognition of certain other finance income.

- **Finance costs increased by VND 3.7 billion, or 22%,** compared with the corresponding period of 2025, mainly due to higher interest expenses resulting from increased borrowings to meet working capital requirements for business operations and investments. Finance costs were also affected by exchange rate fluctuations on foreign currency borrowings and outstanding foreign currency payables.

- **Selling expenses increased by VND 6 billion, or 32%,** compared with the corresponding period of 2025, mainly due to the Company's intensified sales promotion and marketing activities, enhanced support for its dealer network, and higher sales volume aimed at expanding its market share.

- **General and administrative expenses decreased by VND 3 billion, or 24%,** compared with the corresponding period of the previous year, as the Company continued to implement cost-saving measures, enhance management efficiency, streamline its organizational structure, and maintain strict control over administrative expenses

## 2. Consolidated data variance for QII 2026 compared to QII 2025

| Stt | Chỉ tiêu                                                  | Quarter II<br>2026 | Quarter II<br>2025 | Variance | Percentage<br>(%) |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|
| 1   | Net revenue from sales of goods and rendering of services | 591.835            | 557.620            | 34.215   | 6%                |
| 2   | Profit after corporate income tax                         | 31.788             | 21.394             | 10.394   | 49%               |

0010  
CÔNG  
CỔ PH  
ÔNG T  
TN  
NH PH

*la* *te*

After-tax profit increased by VND 10,3 billion equivalent to 49% compared to the same period in QII 2025, mainly due to changes in the parent company's separate financial statements

The above are the main reasons that have significantly impacted the variance in the self-prepared financial statements for the second quarter of 2026 and second quarter of 2025 of TMT Motors Coporation.

Sincerely!

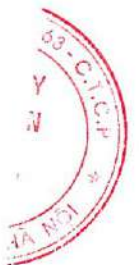
***Recipients:***

- As above;
- Save, Finance-Accounting Dept..

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS  
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



**BUI QUANG HUY**





**TMT MOTORS COPORATION**

Số: 69./TMT-TCKT

*V/v: Explanation and Report on Measures to  
Remedy the Accumulated Losses in 2024*

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence – Freedom – Happiness

*Hanoi, July 30, 2026*

**To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange**

*- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020*

TMT Motors Coporation (Stock Code: TMT) would like to respectfully send our greetings to the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Pursuant to Official Letter No. 238/TMT-TCKT dated April 16, 2025 regarding the explanation of measures to remedy accumulated losses in 2024 of TMT Motors Coporation and the Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026, we hereby report the remediation progress as follows:

|                                                     |                          |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| Retained earnings brought forward:                  | (207.109.826.349)        |
| Retained earnings for the first six months of 2026: | 63.648.575.132           |
| <b>Accumulated retained earnings</b>                | <b>(143.461.251.217)</b> |

In the first six months of 2026, the Company recorded a positive profit after tax of VND 63,6 billion, contributing to a reduction in accumulated losses to VND 143,4 billion, representing a decrease of approximately 30% compared to the end of 2025. This result reflects positive improvements in operating performance, as a result of the comprehensive restructuring initiatives implemented by the Company during 2024.

**Plans for the upcoming period:**

- Continue maintaining sales growth momentum and optimizing product structure.
- Strengthen inventory management under a flexible Min-Max model to ensure efficient capital turnover.
- Maintain slow-moving inventories at no more than four months to improve working capital turnover and reduce inventory holding costs
- Continue reviewing production processes to reduce costs and product prices
- Continue implementing solutions to enhance operational efficiency, optimize the current product portfolio, and proactively research and introduce new products that meet market demand.



*Handwritten signature*

Based on the above, the Company aims to maintain stable profitability in 2026 and gradually eliminate the remaining accumulated losses, with a view to removing the accumulated loss position, safeguarding shareholders' interests, and establishing a foundation for stable and sustainable development in the coming years.

The above represents the Company's plan to remedy accumulated losses. Accordingly, through this document, TMT Motors Joint Stock Company would like to provide an explanation to the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the roadmap and measures to address the Company's negative retained earnings.

Respectfully submitted!

**Recipients:**

- As above;
- Filed at Administration Office and Finance & Accounting Department.

**TMT MOTORS COPORATION**



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Quang Huy*





**TMT MOTORS CORPORATION**  
**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**FOR THE ACCOUNTING PERIOD ENDED JUNE 30, 2026**

---

*July 2026*

**TABLE OF CONTENTS**

| <b><u>CONTENT</u></b>                      | <b><u>PAGES</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT       | 2 - 3               |
| SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION   | 4 - 6               |
| SEPARATE STATEMENT OF INCOME               | 7 - 8               |
| SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW            | 9 - 10              |
| NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS | 11 - 45             |



## **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of TMT Motors Corporation ("the Company") presents its report together with the Company's Separate Financial Statements for the accounting period ended June 30, 2026.

### **GENERAL INFORMATION ABOUT THE COMPANY**

TMT motor coporation (formerly Trading and Manufacturing Company for Transport Equipment and Materials), an independently accounted subsidiary of Vietnam Motor Industry Corporation, was converted into a joint stock company pursuant to Decision No. 870/QĐ-BGTVT dated 14 April 2006 issued by the Ministry of Transport. The Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0103014956 initially issued on 14 December 2006 and its subsequent amendments, with enterprise code 0100104563 granted by the Hanoi Department of Planning and Investment

The Company's principal activities during the year were the manufacturing, assembly, and trading of automobiles and spare parts of various types

The Company's head office is located at the 9th and 10th floors of Coninco Building, No. 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

### **BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF SUPERVISION AND BOARD OF GENERAL DIRECTOR**

The members of the Board of Directors during the year and as at the date of this report are as follows:

#### **Board of Directors**

|                   |               |
|-------------------|---------------|
| Mr. Bui Van Huu   | Chairman      |
| Mr. Bui Quoc Cong | Vice Chairman |
| Mr. Bui Quoc Hung | Member        |
| Mr. Vu Dinh Phong | Member        |
| Mr. Bui Quang Huy | Member        |
| Mr. Mai Tien      | Member        |
| Mr. Bui Tien Dat  | Member        |

#### **Board of General Directors and Chief Accountant**

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| Mr. Bui Van Huu        | Chairman              |
| Mr. Bui Quoc Cong      | Vice Chairman         |
| Mr. Bui Quoc Hung      | Vice General Director |
| Mr. Bui Quang Huy      | Vice General Director |
| Mr. Nguyen Nghia Trung | Chief Accountant      |

The legal representative of the Company as at the date of this report is Mr. Bui Van Huu – Chairman of the Board of Directors.

### **STATEMENT OF THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITIES FOR THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Company's Management is responsible for the preparation of the separate financial statements that give a true and fair view of the financial position, business performance, and cash flows of the Company for the year. In preparing these separate financial statements, the Company's Management affirms that it has complied with the following requirements:

- Selecting appropriate accounting policies and applying them consistently;
- Making reasonable and prudent judgments and estimates;

- Stating whether applicable accounting standards have been followed and disclosing and explaining any material departures from those standards in the separate financial statements;
- Preparing the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establishing and maintaining an effective internal control system to prevent and detect fraud and other irregularities that may lead to material misstatement in the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company's Management ensures that proper accounting records are maintained to reflect the Company's financial position accurately and reasonably at any time, and that the separate financial statements comply with prevailing government regulations. Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and for taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Company's Management affirms that the above requirements have been complied with in the preparation of the separate financial statements

*For and on behalf of the Board of Management,*



---

**Bui Quang Huy**  
**Deputy General Director**  
*Hanoi, 30 July 2026*



## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

*Units : VND*

| ASSETS                                                           | Code       | Note         | Closing balance          | Opening balance          |
|------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                         | <b>100</b> |              | <b>1.761.219.211.050</b> | <b>1.118.551.615.754</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                              | <b>110</b> | <b>IV.01</b> | <b>295.151.093.948</b>   | <b>364.484.375.022</b>   |
| 1. Cash                                                          | 111        |              | 75.151.093.948           | 129.484.375.022          |
| 2. Cash equivalents                                              | 112        |              | 220.000.000.000          | 235.000.000.000          |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                      | <b>120</b> | <b>IV.02</b> | <b>999.000</b>           | <b>600.919.600</b>       |
| 1. Trading securities                                            | 121        |              | 1.195.600                | 1.073.530                |
| 2. Provision for held-for-trading securities (*)                 | 122        |              | (196.600)                | (153.930)                |
| 3. Held-to-Maturity Investments                                  | 123        |              | -                        | 600.000.000              |
| 4. Allowance for Short-term Held-to-Maturity Investments (*)     | 124        |              | -                        | -                        |
| 5. Other Short-term Investments                                  | 125        |              | -                        | -                        |
| 6. Allowance for Impairment of Other Short-term Investments (*)  | 126        |              | -                        | -                        |
| <b>III. Short-term receivables</b>                               | <b>130</b> |              | <b>325.942.379.832</b>   | <b>299.503.062.380</b>   |
| 1. Short-term trade receivables                                  | 131        | IV.03        | 67.032.129.082           | 78.692.394.009           |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                           | 132        | IV.08        | 72.831.373.409           | 48.831.244.057           |
| 3. Short-term internal receivables                               | 133        |              | -                        | -                        |
| 4. Receivable according to construction contract progress plan   | 134        |              | -                        | -                        |
| 5. Other short-term receivables                                  | 135        | IV.04        | 202.289.757.968          | 188.190.304.941          |
| 6. Short-term provision for doubtful debts (*)                   | 136        | IV.05        | (16.210.880.627)         | (16.210.880.627)         |
| 7. Shortage of assets awaiting resolution                        | 137        |              | -                        | -                        |
| <b>IV. Inventories</b>                                           | <b>140</b> | <b>IV.06</b> | <b>1.086.757.778.390</b> | <b>446.561.126.347</b>   |
| 1. Inventories                                                   | 141        |              | 1.110.973.897.808        | 463.075.486.357          |
| 2. Provision against devaluation of inventories                  | 149        |              | (24.216.119.418)         | (16.514.360.010)         |
| <b>V. Short-term Biological Assets</b>                           | <b>150</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Short-term Livestock for Single-harvest Produce               | 151        |              | -                        | -                        |
| 2. Short-term Seasonal Crops or Crops for Single-harvest Produce | 152        |              | -                        | -                        |
| 3. Allowance for Impairment of Short-term Biological Assets (*)  | 153        |              | -                        | -                        |
| <b>VI. Other current assets</b>                                  | <b>160</b> |              | <b>53.366.959.880</b>    | <b>7.402.132.405</b>     |
| 1. Short-term prepaid expenses                                   | 161        | IV.13        | 6.102.551.282            | 3.036.207.069            |
| 2. Deductible VAT                                                | 162        |              | 47.249.501.708           | 4.217.803.319            |
| 3. Taxes and other receivables from the State Budget             | 163        |              | 14.906.890               | 148.122.017              |
| 4. Purchase and resale of Government bonds                       | 164        |              | -                        | -                        |
| 5. Other short-term assets                                       | 165        |              | -                        | -                        |

Statement of financial position (continue)



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung  
Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

Units : VND

| ASSETS                                                                     | Code       | Note         | Closing balance          | Opening balance          |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                                               | <b>200</b> |              | <b>460.552.749.993</b>   | <b>381.433.962.888</b>   |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                            | <b>210</b> |              | <b>1.459.198.467</b>     | <b>1.150.987.955</b>     |
| 5. Other long-term receivables                                             | 215        | IV.04        | 1.459.198.467            | 1.150.987.955            |
| <b>II. Fixed Assets</b>                                                    | <b>220</b> |              | <b>180.758.923.279</b>   | <b>187.180.136.348</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                                                   | 221        | IV.09        | 169.742.160.107          | 176.208.642.888          |
| - Historical cost                                                          | 222        |              | 395.538.557.051          | 398.138.135.324          |
| - Accumulated depreciation (*)                                             | 223        |              | (225.796.396.944)        | (221.929.492.436)        |
| 2. Finance lease assets                                                    | 224        | IV.10        | 9.594.167.729            | 9.385.622.717            |
| - Historical cost                                                          | 225        |              | 10.524.669.924           | 9.499.897.918            |
| - Accumulated depreciation (*)                                             | 226        |              | (930.502.195)            | (114.275.201)            |
| 3. Intangible fixed assets                                                 | 227        | IV.11        | 1.422.595.443            | 1.585.870.743            |
| - Historical cost                                                          | 228        |              | 2.831.445.000            | 2.831.445.000            |
| - Accumulated depreciation (*)                                             | 229        |              | (1.408.849.557)          | (1.245.574.257)          |
| <b>III. Non-current Biological Assets</b>                                  | <b>230</b> |              | -                        | -                        |
| 1. Livestock for Recurring Produce                                         | 231        |              | -                        | -                        |
| a) Immature Livestock for Recurring Produce                                | 232        |              | -                        | -                        |
| b) Mature Livestock for Recurring Produce                                  | 233        |              | -                        | -                        |
| - Historical cost                                                          | 234        |              | -                        | -                        |
| - Accumulated depreciation (*)                                             | 235        |              | -                        | -                        |
| 2. Long-term Livestock for Single-harvest Produce                          | 236        |              | -                        | -                        |
| 3. Long-term Seasonal Crops or Crops for Single-harvest Produce            | 237        |              | -                        | -                        |
| 4. Allowance for Impairment of Non-current Biological Assets (*)           | 238        |              | -                        | -                        |
| <b>IV. Investment properties</b>                                           | <b>240</b> | <b>IV.12</b> | <b>82.323.061.441</b>    | <b>83.442.366.901</b>    |
| - Historical cost                                                          | 241        |              | 102.543.081.684          | 102.543.081.684          |
| - Accumulated depreciation (*)                                             | 242        |              | (20.220.020.243)         | (19.100.714.783)         |
| <b>V. Long-term assets in progress</b>                                     | <b>250</b> |              | <b>7.583.650.674</b>     | <b>7.102.690.240</b>     |
| 1. Long-term work in progress                                              | 251        |              | -                        | -                        |
| 2. Construction in progress                                                | 252        | IV.07        | 7.583.650.674            | 7.102.690.240            |
| <b>VI. Long-term financial investments</b>                                 | <b>260</b> |              | <b>115.560.423.825</b>   | <b>23.572.489.903</b>    |
| 1. Investments in subsidiaries                                             | 261        |              | 127.899.500.000          | 33.148.072.273           |
| 4. Allowance for Impairment of Long-term Investments in Other Entities (*) | 264        |              | (12.339.076.175)         | (9.575.582.370)          |
| <b>VII. Other long-term assets</b>                                         | <b>270</b> |              | <b>72.867.492.307</b>    | <b>78.985.291.541</b>    |
| 1. Long-term prepaid expenses                                              | 271        | IV.13        | 72.867.492.307           | 78.985.291.541           |
| <b>TOTAL ASSET</b>                                                         | <b>280</b> |              | <b>2.221.771.961.043</b> | <b>1.499.985.578.642</b> |

Statement of financial position (continue)

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung  
Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

Units : VND

| CAPITAL                                               | Code       | Note         | Closing balance          | Opening balance          |
|-------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. LIABILITIES</b>                                 | <b>300</b> |              | <b>1.972.005.338.001</b> | <b>1.315.347.032.570</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                         | <b>310</b> |              | <b>1.709.070.201.027</b> | <b>1.092.272.140.224</b> |
| 1. Current liabilities                                | 311        | IV.15        | 897.647.876.523          | 526.977.646.239          |
| 2. Short-term advances from customers                 | 312        | IV.16        | 67.631.433.167           | 71.028.064.374           |
| 3. Taxes and other payables to the State Budget       | 314        | IV.17        | 3.676.771.209            | 10.047.402.244           |
| 4. Payables to employees                              | 315        |              | 8.696.162.973            | 4.183.029.203            |
| 5. Short-term accrued expenses                        | 316        | IV.18        | 31.271.887.290           | 11.887.820.875           |
| 9. Other current payables                             | 320        | IV.20        | 24.448.903.895           | 14.414.296.068           |
| 10. Short-term loans and finance lease obligation     | 321        | IV.14        | 675.301.033.693          | 453.150.418.944          |
| 12. Provision for current payables                    | 323        |              | 396.132.277              | 583.462.277              |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                    | <b>330</b> |              | <b>262.935.136.974</b>   | <b>223.074.892.346</b>   |
| 6. Long-term Deferred Revenue                         | 337        | IV.19        | 312.195.546              | -                        |
| 7. Other long-term payables                           | 338        | IV.20        | 28.262.000.000           | 29.462.000.000           |
| 8. Long-term loans and finance lease obligation       | 339        | IV.14        | 234.360.941.428          | 193.612.892.346          |
| <b>B. OWNER'S EQUITY</b>                              | <b>400</b> | <b>IV.21</b> | <b>249.766.623.042</b>   | <b>184.638.546.072</b>   |
| 1. Owner's equity                                     | 411        |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Ordinary shares with voting rights                  | 411a       |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Preference shares                                   | 411b       |              | -                        | -                        |
| 2. Capital surplus                                    | 412        |              | 360.727.500              | 360.727.500              |
| 3. Conversion option on convertible bonds             | 413        |              | -                        | -                        |
| 4. Owners' other capital                              | 414        |              | 483.226.387              | 483.226.387              |
| 5. Treasury stocks (*)                                | 415        |              | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)          |
| 6. Revaluation Surplus                                | 416        |              | -                        | -                        |
| 7. Exchange rate differences                          | 417        |              | -                        | -                        |
| 8. Development investment fund                        | 418        |              | 17.289.479.810           | 17.289.479.810           |
| 10. Other equity fund                                 | 419        |              | -                        | -                        |
| 11. Undistributed profit after tax                    | 420        |              | (132.562.621.008)        | (197.690.697.978)        |
| - Undistributed profit after tax brought forward      | 420a       |              | (197.690.697.977)        | (262.428.465.671)        |
| - Undistributed profit after tax for the current year | 420b       |              | 65.128.076.969           | 64.737.767.693           |
| <b>TOTAL CAPITAL</b>                                  | <b>440</b> |              | <b>2.221.771.961.043</b> | <b>1.499.985.578.642</b> |

Ha Noi, 30 July 2026

Preparer



Bui Duc Huy

Chief Accountant



Nguyen Nghia Trung

Deputy General Director




Bui Quang Huy



**SEPARATE INCOME STATEMENT**  
**From 01 January 2026 to 30 June 2026**

*Units: VND*

| ITEMS                                                               | Code | Note | From January 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From January 1,<br>2025 to June 30, 2025 |
|---------------------------------------------------------------------|------|------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Revenue from sale of goods and rendering of services             | 01   | V.01 | 1.134.631.270.921                        | 1.233.743.231.656                        |
| 2. Revenue deductions                                               | 02   | V.02 | 1.954.409.120                            | 2.085.292.741                            |
| 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services         | 10   |      | 1.132.676.861.801                        | 1.231.657.938.915                        |
| 4. Cost of goods sold                                               | 11   | V.03 | 968.348.001.736                          | 1.099.026.871.095                        |
| 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services        | 20   |      | 164.328.860.065                          | 132.631.067.820                          |
| 6. Gain/(loss) from disposal and liquidation of investment property | 21   |      | -                                        | -                                        |
| 6. Finance income                                                   | 22   | V.04 | 4.255.498.599                            | 3.064.351.220                            |
| 7. Finance expenses                                                 | 23   | V.05 | 35.020.634.941                           | 24.142.989.859                           |
| - In which: Interest expenses                                       | 24   |      | 29.664.161.241                           | 13.028.168.270                           |
| 8. Selling expenses                                                 | 25   | V.06 | 46.615.640.576                           | 27.425.802.958                           |
| 9. General and administrative expenses                              | 26   | V.06 | 20.884.479.614                           | 24.832.712.453                           |
| 10. Operating profit                                                | 30   |      | 66.063.603.533                           | 59.293.913.770                           |
| 11. Other income                                                    | 31   | V.07 | 3.228.916.748                            | 1.147.329.163                            |
| 12. Other expenses                                                  | 32   | V.08 | 4.164.443.312                            | 4.520.400.919                            |
| 13. Other profit                                                    | 40   |      | (935.526.564)                            | (3.373.071.756)                          |
| 14. Accounting profit/(loss) before tax                             | 50   |      | 65.128.076.969                           | 55.920.842.014                           |
| 15. Current Corporate Income Tax expense                            | 51   |      | -                                        | -                                        |
| 16. Current Corporate Income Tax expense                            | 52   |      | -                                        | -                                        |
| 17. Net profit/(loss) after tax                                     | 60   |      | 65.128.076.969                           | 55.920.842.014                           |
| 18. Basic Earnings per Share (*)                                    | 70   |      | 1.766                                    | 1.516                                    |

*Ha Noi, 30 July 2026*

**Preparer**



**Bui Duc Huy**

**Chief Accountant**



**Nguyen Nghia Trung**

**Deputy General Director**



**Bui Quang Huy**



**STATEMENT OF PROFIT OR LOSS**

**Quarter II of 2026**

| No. | ITEMS                                                         | Code | Quarter II      |                 | Cumulative        |                   |
|-----|---------------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                               |      | The year 2026   | The year 2025   | The year 2026     | The year 2025     |
| 1   | Revenue from sale of goods and Revenue from sale of goods and | 01   | 610.871.803.962 | 577.708.722.014 | 1.134.631.270.921 | 1.233.743.231.656 |
| 2   | Revenue deductions                                            | 02   | 1.451.633.853   | 791.403.850     | 1.954.409.120     | 2.085.292.741     |
| 3   | Net revenue from sale of goods and rendering of ser           | 10   | 609.420.170.109 | 576.917.318.164 | 1.132.676.861.801 | 1.231.657.938.915 |
| 4   | Cost of goods sold                                            | 11   | 521.799.857.280 | 505.270.036.132 | 968.348.001.736   | 1.099.026.871.095 |
| 5   | Gross profit from sale of goods and rendering of ser          | 20   | 87.620.312.829  | 71.647.282.032  | 164.328.860.065   | 132.631.067.820   |
| 6   | Finance income                                                | 22   | 2.394.402.244   | 2.483.863.326   | 4.255.498.599     | 3.064.351.220     |
| 7   | Finance expenses                                              | 23   | 21.310.683.664  | 17.514.051.981  | 35.020.634.941    | 24.142.989.859    |
| 8   | In which: Interest expenses                                   | 24   | 16.324.178.485  | 6.399.230.392   | 29.664.161.241    | 13.028.168.270    |
| 9   | Selling expenses                                              | 25   | 24.937.793.556  | 18.912.916.613  | 46.615.640.576    | 27.425.802.958    |
| 10  | General and administrative expenses                           | 26   | 9.696.521.160   | 12.688.394.629  | 20.884.479.614    | 24.832.712.453    |
| 11  | Operating profit                                              | 30   | 34.069.716.693  | 25.015.782.135  | 66.063.603.533    | 59.293.913.770    |
| 12  | Other income                                                  | 31   | 1.804.217.451   | 877.160.784     | 3.228.916.748     | 1.147.329.163     |
| 13  | Other expenses                                                | 32   | 3.078.993.512   | 4.518.575.275   | 4.164.443.312     | 4.520.400.919     |
| 14  | Other profit                                                  | 40   | (1.274.776.061) | (3.641.414.491) | (935.526.564)     | (3.373.071.756)   |
| 15  | Accounting profit/(loss) before tax                           | 50   | 32.794.940.632  | 21.374.367.644  | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 16  | Current Corporate Income Tax expense                          | 51   | -               | -               | -                 | -                 |
| 17  | Deferred Income Tax expense                                   | 52   | -               | -               | -                 | -                 |
| 18  | Net profit/(loss) after tax                                   | 60   | 32.794.940.632  | 21.374.367.644  | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 19  | Basic earnings per share (*)                                  | 70   | 889             | 579             | 1.766             | 1.516             |

Preparer

Chief Accountant

Deputy General Director

Ha Noi, 30 July 2026



Bui Quang Huy

Nguyen Nghia Trung

Bui Duc Huy



**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**

(Under indirect method)

**From 01 January 2026 to 30 June 2026**

Units: VND

| ITEMS                                                                                                     | Code      | From Jan 01, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 01, 2025<br>to June 30, 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                            |           |                                       |                                       |
| <b>1. Profit/(Loss) before tax</b>                                                                        | <b>01</b> | <b>65.128.076.969</b>                 | <b>55.920.842.014</b>                 |
| <b>2. Adjustments for</b>                                                                                 |           |                                       |                                       |
| - Depreciation and amortization                                                                           | 02        | 5.965.712.262                         | 9.760.871.184                         |
| - Provisions                                                                                              | 03        | 10.465.295.883                        | 1.682.116.656                         |
| - Foreign exchange gains/(losses) from revaluation of<br>monetary items denominated in foreign currencies | 04        | 693.419.726                           | 13.085.334.789                        |
| - Gains/(losses) from investing activities                                                                | 05        | (4.255.457.191)                       | (1.893.698.980)                       |
| - Interest expenses                                                                                       | 06        | 5.888.937.217                         | 13.028.168.270                        |
| - Other adjustments                                                                                       | 07        | -                                     | -                                     |
| <b>3. Operating profit before changes in working capital</b>                                              | <b>08</b> | <b>83.885.984.866</b>                 | <b>91.583.633.933</b>                 |
| - (Increase)/decrease in receivables                                                                      | 09        | (697.034.981.825)                     | 429.392.304.738                       |
| - (Increase)/decrease in inventories                                                                      | 10        | (646.876.356.360)                     | (193.455.501.814)                     |
| - Increase/(decrease) in payables (excluding interest<br>payables, corporate income tax payables)         | 11        | 994.067.316.243                       | (279.868.932.851)                     |
| - (Increase)/decrease in prepaid expenses                                                                 | 12        | 3.051.455.021                         | (853.484.090)                         |
| - Increase/decrease in trading securities                                                                 | 13        | -                                     | -                                     |
| - Interest paid                                                                                           | 14        | 23.058.827.372                        | (12.819.845.322)                      |
| - Corporate income tax paid                                                                               | 15        | -                                     | (8.131.042.097)                       |
| - Other cash inflows from operating activities                                                            | 16        | -                                     | -                                     |
| - Other cash outflows from operating activities                                                           | 17        | (187.330.000)                         | -                                     |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                           | <b>20</b> | <b>(240.035.084.683)</b>              | <b>25.847.132.497</b>                 |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                           |           |                                       |                                       |
| 1. Payments for purchases and construction of fixed assets<br>and other long-term assets                  | 21        | 71.790.742                            | (3.178.640.515)                       |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-<br>term assets                                 | 22        | -                                     | 18.518.519                            |
| 3. Loans made to, and purchases of debt instruments of,<br>other entities                                 | 23        | (235.948.048.356)                     | (27.440.406.669)                      |
| 4. Collections of loans made to, and proceeds from sales of de                                            | 24        | 236.548.048.356                       | 2.470.000.000                         |
| 5. Payments for investments in other entities                                                             | 25        | (94.751.427.727)                      | -                                     |
| 6. Proceeds from disposals of investments in equity<br>instruments of other entities                      | 26        | -                                     | -                                     |
| 7. Interest, dividends and profits received                                                               | 27        | 299.871.447                           | 816.539.405                           |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                                           | <b>30</b> | <b>(93.779.765.538)</b>               | <b>(27.313.989.260)</b>               |



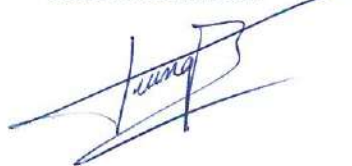
| ITEMS                                                                       | Code      | From Jan 01, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 01, 2025<br>to June 30, 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                            |           |                                       |                                       |
| 1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners | 31        | -                                     | -                                     |
| 2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption                  | 32        | -                                     | -                                     |
| 3. Long-term and short-term borrowings received                             | 33        | 1.612.692.466.584                     | 1.007.526.728.198                     |
| 4. Loan repayment                                                           | 34        | (1.350.900.556.520)                   | (1.000.964.031.256)                   |
| 5. Finance lease principle paid                                             | 35        | 1.106.753.767                         | -                                     |
| 6. Dividends, profit paid to equity owners                                  | 36        | -                                     | -                                     |
| <b>Net cash flows from (used in) financing activities</b>                   | <b>40</b> | <b>262.898.663.831</b>                | <b>6.562.696.942</b>                  |
| <b>Net cash flow within the year</b>                                        | <b>50</b> | <b>(70.916.186.390)</b>               | <b>5.095.840.179</b>                  |
| <b>Cash and cash equivalents at beginning of year</b>                       | <b>60</b> | <b>364.484.375.022</b>                | <b>283.641.026.844</b>                |
| Impact of exchange rate fluctuation                                         | 61        | 1.582.905.316                         | (168.550.983)                         |
| <b>Cash and cash equivalents at end of year</b>                             | <b>70</b> | <b>295.151.093.948</b>                | <b>288.568.316.040</b>                |

Ha Noi, 30 July 2026

**Preparer**

  
**Bui Duc Huy**

**Chief Accountant**

  
**Nguyen Nghia Trung**

**Deputy General Director**

  
**Bui Quang Huy**

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**I. CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE'S OPERATION**

**1. FORM OF OWNERSHIP**

TMT Motors Corporation (hereinafter referred to as the "Company") is a Joint Stock Company formerly the Trade and Production Company for Transport Equipment and Materials, an independent accounting member of the Vietnam Motors Industry Corporation.

**2. BUSINESS ACTIVITIES**

The Company's main business activities are industrial production, trade and services.

**3. MAIN PRODUCTION AND BUSINESS ACTIVITIES**

Manufacturing, assembling, and trading automobiles and various types of spare parts.

**4. NORMAL BUSINESS AND PRODUCTION CYCLE**

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

The company has the following subsidiaries:

*List of directly controlled subsidiaries*

| <b>Name of directly controlled subsidiaries</b>              | <b>Address</b>                                                                        | <b>Main Business Activities</b>            | <b>Capital contribution rate</b> | <b>Voting Rate</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Ngoc Anh General Trading and Service Joint Stock Company (*) | Quang Trung Village, Hoang Dong Commune, Hoang Hoa District, Thanh Hoa Province       | Wholesale of cars and other motor vehicles | 99,998%                          | 99,998%            |
| TMT Da Nang Motors Corporation                               | Qua Giang 2 Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City               | Wholesale of cars and other motor vehicles | 98%                              | 98%                |
| Vietnam Egreen Charging Investment Joint Stock Company       | Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi | EV charging station business               | 98,01%                           | 98,01%             |

*List of dependent accounting units:*

| <b>Dependent unit</b>                                                                      | <b>Address</b>                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Branch Of TMT Motor Joint Stock Company In Hung Yen Province – Cuu Long Automobile Factory | Trung Trac Commune, Van Lam District, Hung Yen Province           |
| Branch Of TMT Motor Joint Stock Company In Ho Chi Minh City                                | No. 1454, Highway 1A, An Thoi Ward, District 12, Ho Chi Minh City |

The number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 686



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**5. FISCAL YEAR**

The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31 of each year.

**6. ACCOUNTING CURRENCY**

The accounting currency used is Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND.

**II. STANDARDS AND APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**

**1. STANDARDS AND APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime for enterprises promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the accounting regime for enterprises, issued by the Ministry of Finance on 27 October 2025.

**2. DECLARATION OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**

The Management has ensured compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime for enterprises promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Minister of Finance, as well as other circulars providing guidance on the implementation of accounting standards and the accounting regime issued by the Ministry of Finance, in the preparation of the financial statements.

**III. PRINCIPAL ACCOUNTING POLICIES**

**1. Principles for the translation of financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong (in cases where the accounting currency differs from Vietnam Dong); Effects (if any) arising from the translation of financial statements from foreign currencies into Vietnam Dong**

- When translating financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong, the Company shall convert the items in the financial statements in accordance with the following principles:

Assets and liabilities are translated into Vietnam Dong at the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions as at the end of the reporting period;

Equity (including contributed capital, share premium, other capital, and convertible bond options) is translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing on the dates of capital contribution;

Revaluation surplus is translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing on the date of revaluation.

Retained earnings and appropriations from retained earnings arising in each period are translated into Vietnam Dong based on the items of the statement of profit or loss. The remaining retained earnings balance is translated into Vietnam Dong at the historical exchange rate of the retained earnings account;

For foreign currency deposits, the buying rate of the bank where the Company maintains the account;

Items presented in the statement of profit or loss and the statement of cash flows are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing at the dates of the transactions. Where the average exchange rate for the accounting period approximates the actual exchange rates at the transaction dates (with differences not exceeding the spot exchange rate band prescribed by the State Bank of Vietnam), the average exchange rate for the period may be applied (if elected)



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

- Accounting method for exchange differences arising from the translation of financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

Exchange differences arising from the translation of financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong are recognized under "Foreign exchange differences" within equity in the statement of financial position

- When translating financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong, the Company is required to clearly disclose in the Notes to the financial statements the effects arising from the translation of financial statements from foreign currencies into Vietnam Dong

**2. Types of exchange rates applied in accounting**

Principles for applying exchange rates in recording accounting entries for economic transactions arising in foreign currencies during the period:

- For purchases and sales of foreign currencies (including spot contracts, forward contracts, futures contracts, option contracts, and swap contracts): the exchange rate shall be the rate agreed in the foreign currency trading contract between the Company and the commercial bank
- The actual exchange rate at the transaction date shall be applied, being the average transfer buying and selling rate, or a rate approximating the average transfer buying and selling rate at the transaction date, of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. Such approximated rate must not differ by more than  $\pm 1\%$  from the average transfer buying and selling rate at the transaction date:

a) In cases where the Company has economic transactions denominated in foreign currencies but the contracts do not specify a particular exchange rate, the Company shall apply the actual exchange rate to record such transactions during the period as follows:

+ Accounts reflecting revenue and other income: In the case of sales of goods, provision of services, or income related to advances from customers, the portion of revenue or income corresponding to the advance received shall be translated at the actual exchange rate at the date of receipt of the advance from the customer (rather than at the actual exchange rate at the date of revenue or income recognition)

+ Accounts reflecting production and business costs and other expenses: In the case of allocation of prepaid expenses to production and business costs during the period, such expenses are recognized at the actual exchange rate at the date of prepayment (rather than at the actual exchange rate at the date of expense allocation)

+ Accounts reflecting assets: In cases where assets are acquired in connection with advance payments to suppliers, the portion of the asset value corresponding to the advance payment shall be translated at the actual exchange rate at the date of the advance to the supplier (rather than at the actual exchange rate at the date of asset recognition).

+ Debit side of accounts for cash and cash equivalents or other assets; debit side of receivables; debit side of payables upon occurrence of advance payments to suppliers.

+ Credit side of payables; credit side of receivables upon occurrence of advance receipts from customers.

+ Equity accounts.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

b) Where the Company applies the actual exchange rate to translate foreign currency transactions into the accounting currency, such rate may be consistently applied for both the debit and credit entries of all monetary items denominated in foreign currencies

- Application of book exchange rates, including specific identification rates or weighted average book exchange rates

Based on the entity's characteristics and management requirements, enterprises may elect to apply book exchange rates to record accounting entries for foreign currency transactions arising during the period for the following monetary items denominated in foreign currencies:

+ Credit side of accounts for cash and cash equivalents or other assets;

+ Credit side of receivables (excluding transactions involving advance receipts from customers);

+ Debit side of receivables upon settlement of advances received from customers when products, goods, fixed assets have been delivered, services rendered, or work completed and accepted; credit side of deposits, pledges, and prepaid expense accounts;

+ Debit side of payables (excluding transactions involving advance payments to suppliers); credit side of payables upon settlement of advances to suppliers when products, goods, fixed assets are received, services rendered, or work completed and accepted.

- Treatment of exchange rate differences arising during the period

When the Company applies exchange rates to account for foreign currency transactions arising during the period, all exchange differences arising are recognized immediately in financial income (if gains) or financial expenses (if losses) in determining the results of operations for the period

- The Company shall provide detailed and clear disclosures in the Notes to the financial statements regarding the accounting policies applied for exchange rates used in recording foreign currency transactions. The selection of exchange rates must ensure consistency in accordance with Vietnamese Accounting Standards

Principles for applying exchange rates in the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the reporting period

- In preparing the financial statements, the Company shall remeasure the balances of all monetary items denominated in foreign currencies at the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions as at the end of the reporting period. For balances of demand deposits denominated in foreign currencies, the Company shall remeasure such balances at the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the deposit accounts are maintained. The Company does not perform remeasurement for part or all of the value of foreign currency-denominated receivables that have been provided for as doubtful debts

- All exchange differences arising from the remeasurement of foreign currency-denominated monetary items at the end of the reporting period shall be recognized in financial income (if gains) or financial expenses (if losses) in determining the results of operations for the period. Such exchange differences shall be presented in the statement of profit or loss on a net basis, representing the difference between total gains and total losses arising from the remeasurement of foreign currency-denominated monetary items



## NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

3. **Principles for determining the effective interest rate (effective yield) used to discount cash flows**
4. **Principles for the recognition of cash and cash equivalents**  
Cash comprises cash on hand, demand deposits, and cash in transit.  
Cash equivalents are short-term investments with an original maturity of no more than three (03) months from the date of acquisition, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value

5. **Accounting principles for financial investments**

**Trading securities;**

Investments are classified as trading securities when they are held for the purpose of resale for profit.

Trading securities are initially recognized at the fair value of the consideration paid at the transaction date. Transaction costs (if any), such as brokerage fees, transaction fees, information service fees, taxes, bank charges, etc., are recognized as financial expenses in the period

The recognition date of trading securities is the date on which the investor obtains ownership rights, specifically as follows:

- Listed securities are recognized at the trade date (T+0)
- Unlisted securities are recognized when ownership rights are officially established in accordance with applicable laws and regulations

Cash dividends received from trading securities relating to the period subsequent to the acquisition date are recognized as financial income. Cash dividends or interest income relating to the period prior to the acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment

Where the investor receives additional shares as a result of the investee, being a joint stock company, issuing shares from share premium, equity funds, or retained earnings (stock dividends), the investor shall only disclose the increase in the number of shares in the Notes to the financial statements. No value is recognized for the shares received, no financial income is recorded, and no increase in trading securities is recognized

**Investments held to maturity;**

Investments held to maturity include term deposits with banks, debt instruments (including treasury bills, promissory notes, and certificates of deposit), bonds, preference shares classified as liabilities, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other investments of a similar nature, excluding derivative instruments

Investments held to maturity are recorded at cost. Cost is determined based on the actual value of the consideration paid at the transaction date

**Investments in subsidiaries; joint ventures and associates;**

***Subsidiaries***

A subsidiary is an entity controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee so as to obtain economic benefits from its activities.

***Joint ventures***

A joint venture is an entity established under a contractual arrangement whereby the Company and other parties undertake economic activities subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, whereby strategic decisions relating to the financial and operating policies of the joint venture require the unanimous consent of the parties sharing control

***Associates***

An associate is an entity over which the Company has significant influence but not control over the financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control over those policies



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

The carrying amounts of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are determined at cost. Cost comprises the purchase price or capital contribution plus directly attributable costs related to the investment. Where investments are made using non-monetary assets, the cost of the investment is measured at the fair value of such non-monetary assets at the transaction date

Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition date are recorded as a reduction of the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods subsequent to the acquisition date are recognized as income. Stock dividends are recognized only in terms of the number of shares received, with no recognition of an increase in the carrying amount of the investment or financial income

Provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates is recognized when the investee incurs losses, except where such losses were anticipated by the Company at the time of investment. The provision is reversed when the investee subsequently generates profits to offset the losses previously provided for. The reversal is limited so that the carrying amount of the investment does not exceed the amount that would have been determined had no impairment provision been recognized.

***Investments in other entities***

Investments in equity instruments of other entities comprise investments in equity instruments over which the Company does not have control, joint control, or significant influence. These investments are initially recognized at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs.

Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition date are recorded as a reduction of the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods subsequent to the acquisition date are recognized as income. Stock dividends are recognized only in terms of the number of shares received, with no recognition of an increase in the carrying amount of the investment or financial income

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is determined as follows:

- For investments in listed shares or where fair value can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares
- For investments where fair value cannot be reliably determined at the reporting date, the provision is determined based on the investee's losses, calculated as the difference between the actual contributed capital of all investors and the actual equity of the investee, multiplied by the Company's ownership percentage in the total contributed capital

**6. Accounting principles for receivables**

Receivables represent amounts recoverable from customers or other counterparties. Receivables are presented at carrying amount less allowance for doubtful debts.

Trade receivables are accounted for in detail by each customer and by each type of receivable, with monitoring of collection terms (within 12 months or over 12 months from the end of the reporting period) and recorded by each settlement transaction.

An allowance for doubtful debts is recognized for receivables that are overdue for more than six months or for amounts that, as at the end of the financial year, the Company considers unlikely to be collected, such as where the debtor is under liquidation, bankruptcy, or experiencing similar financial difficulties

**7. Accounting principles for inventories**

Inventories are recognized at cost (net realizable value). Where net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs, and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale, including selling, marketing, and distribution costs incurred.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

The cost of inventories is determined using the weighted average method/specific identification method/...

Inventories are accounted for under the perpetual inventory system

Provision for decline in value of inventories is made at the end of the reporting period based on the difference between the cost of inventories and their net realizable value

**8. Accounting principles and depreciation/amortization of property, plant and equipment (including bearer plants producing periodic products, working animals), intangible assets, finance lease assets, and investment property**

**Recognition principles for tangible, intangible fixed assets and finance lease assets**

Tangible and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During their useful life, tangible and intangible fixed assets are recognized based on their cost, accumulated depreciation, and remaining book value.

Finance lease assets are initially recognized at cost, being the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments (excluding VAT), together with any directly attributable initial costs incurred in connection with the finance lease. During the period of use, finance lease assets are presented at cost, accumulated depreciation, and carrying amount

**Depreciation methods for tangible, intangible fixed assets and finance lease assets**

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. Specifically, the depreciation periods are as follows:

- Buildings and structures: 05 - 27 years
- Machinery and equipment: 03 - 10 years
- Transport and communication vehicles: 06 - 10 years
- Management tools and equipment: 03 - 10 years
- Other tangible fixed assets: 03 - 08 years
- Computer software: 03 years

No depreciation is applied to long-term land use rights.

Finance lease assets are depreciated in the same manner as the Company's owned fixed assets. Where it is not reasonably certain that ownership will be transferred at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term when the lease term is shorter than the asset's useful life

**Recognition principles of investment property**

Investment property is recognized at cost. During the period of holding for capital appreciation or for operating lease purposes, investment property is carried at cost, accumulated depreciation, and carrying amount. Subsequent expenditure incurred after the investment property has been put into use is recognized in the statement of profit or loss in the period in which it is incurred. However, where it can be clearly demonstrated that such expenditure will result in future economic benefits exceeding the originally assessed standard of performance expected from the investment property, such expenditure is capitalized and added to the cost of the investment property

**9. Accounting principles for prepaid expenses**

Expenses incurred that relate to the results of business operations of multiple accounting periods are recorded as prepaid expenses and are systematically allocated to profit or loss in subsequent accounting periods.

The allocation of prepaid expenses to production and business costs in each period is based on the nature and extent of each type of expense, with appropriate allocation methods and criteria selected accordingly. Prepaid expenses are amortized on a straight-line basis.

Goodwill arising from the equitization of state-owned enterprises is amortized over a maximum period of not more than three (03) years.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**10. Accounting principles for trade payables**

Trade payables reflect the outstanding balances and settlement status of the Company's liabilities to suppliers of materials, goods, service providers, sellers of property, plant and equipment (PPE), investment property, and financial investments under signed economic contracts. This account is also used to reflect the settlement of liabilities to main and subcontractors of construction and installation works.

Trade payables to suppliers, service providers, and contractors shall be recorded in detail for each counterparty. Within each counterparty, this account also includes amounts prepaid to suppliers, service providers, or contractors but for which goods, services, or completed construction work have not yet been delivered or accepted.

For entrusted import transactions, the entrusting party records in this account the amount payable to suppliers for imported goods through the entrusted import party, as a normal trade payable.

When accounting for trade payables in detail, the Company must clearly and separately record trade discounts, commercial discounts, and sales rebates granted by suppliers where these have not yet been reflected in purchase invoices

**11. Accounting principles for dividends and profit payable**

Dividends and profit payable are used to reflect the amounts of dividends and profit distributions payable (in cash or non-monetary assets) and the settlement status of cash dividends and profit payable to shareholders and capital contributors of the Company.

The Company recognizes dividends and profit payable at the point in time when it has no right to refuse the obligation to pay dividends and profit distributions to shareholders and capital contributors in accordance with applicable laws. Depending on the type of enterprise, the determination of such timing is as follows:

- For enterprises subject to securities laws, the point at which the investee no longer has the right to refuse dividend payment is determined in accordance with securities regulations.
- For other enterprises, the point at which the investee no longer has the right to refuse dividend payment is determined in accordance with the Law on Enterprises and the Company's Charter.

**12. Accounting principles for accrued expenses**

Accrued expenses reflect liabilities for goods and services already received from suppliers or already provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient accounting documents, as well as liabilities to employees for accrued leave salaries and other estimated production and business expenses

- For costs incurred during seasonal production shutdowns that can be planned in advance, the Company shall estimate and recognize in production and business expenses of the period the costs expected to be incurred during the shutdown period..
- Interest expenses on loans with deferred interest payment and bond interest payable at maturity are accrued on a periodic basis

The recognition of accrued expenses must be based on careful estimation (including cost budgeting approved by competent authorities) and supported by reasonable and reliable evidence to ensure that accrued expenses recorded are consistent with actual expenses incurred. It is strictly prohibited to accrue expenses that are not eligible for inclusion in production and business costs.

Accrued expenses must be reconciled with actual expenses incurred. Any differences between accrued amounts and actual expenses shall be adjusted to increase or decrease the related expenses of the respective departments

**13. Accounting principles for deferred revenue**

Deferred revenue includes advance receipts such as amounts received from customers in advance for one or more financial years relating to asset leasing, interest received in advance on loans or debt instruments, and other unearned revenues such as the difference between installment/credit sale prices and cash sale prices as committed, as well as revenue corresponding to the value of goods and services or discounts granted to customers under customer loyalty programs



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

Deferred revenue is recognised as revenue from sale of goods and provision of services or as financial income over the relevant financial years based on the amount appropriately allocated to each period

In the case of revenue arising from sales to loyalty customers, the following additional disclosure applies:

Deferred revenue related to customer loyalty programs (VIP/regular customers, etc.) represents the fair value of goods or services to be provided free of charge (or the amount of discounts/rebates to be granted) to customers upon meeting the conditions specified under the loyalty program

**14. Accounting principles for provisions (provisions for liabilities)**

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) arising from a past event, it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation, and the amount of the obligation can be reliably estimated.

Where the effect of time value of money is material, provisions are determined by discounting the expected future cash outflows using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of the liability. The increase in the provision due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions include:

**Provision for warranty of products and goods**

Provision for product and goods warranty expenses is made for each type of product or goods with warranty commitments.

The provision rate is ...% of ..... (e.g., 5% of revenue from products and goods subject to warranty) (previous year: ...%). This rate is estimated based on historical warranty costs and a probability-weighted assessment of all possible outcomes. Any increase or decrease in the warranty provision at the end of the financial year is recognized in selling expenses.

**Provision for construction warranty**

Provision for construction warranty is made for each construction project with warranty commitments.

The provision rate is ...% of ..... (e.g., 5% of construction revenue subject to warranty requirements) (previous year: ...%). This rate is estimated based on historical warranty costs and a probability-weighted assessment of all possible outcomes. Upon expiry of the warranty period, any unused or unutilized provision for construction warranty is recognized in other income

**Provision for onerous contracts**

A provision for onerous contracts is recognized when the expected economic benefits from the contract are lower than the unavoidable costs of meeting the obligations under the contract.

Changes in the provision for onerous contracts at the end of the financial year are recognized in administrative expenses.

**Provision for periodic repair and maintenance of fixed assets**

Periodic repair and maintenance costs of fixed assets are accrued based on the planned maintenance schedule. If actual repair and maintenance costs exceed the accrued amount, the difference is recognized in expenses or allocated over ... years/months. If actual costs are lower than the accrued amount, the difference is reversed to reduce expenses

**15. Accounting principles for borrowings and finance lease liabilities**

The value of finance lease liabilities is the total amount payable, measured at the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

Borrowings and finance lease liabilities are monitored in detail for each lender, each loan agreement, and the repayment schedule of each borrowing or finance lease obligation. Where borrowings are denominated in foreign currencies, they are tracked in detail in the original foreign currency



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)***16. Accounting principles for equity**

Contributed capital is recorded at the amount of actual capital contributed by the owners.

Share premium reflects: the difference between the issue price and par value of shares; the difference between the purchase price and resale price of treasury shares; the difference between actual contributed capital and charter capital (for entities other than joint stock companies); the value of the conversion option of convertible bonds at maturity; and directly attributable share issuance costs. Where a share issuance is unsuccessful, issuance costs shall be recognized in financial expenses for the period.

The conversion option component of convertible bonds (equity component) arises when the enterprise issues bonds that can be converted into a predetermined number of shares under the issuance plan. The equity component is determined as the difference between the total proceeds from the issuance of convertible bonds and the liability component of the bonds.

Other equity represents the existing balance and movements of other funds belonging to owners' equity. These funds are formed from retained earnings after tax. Appropriation and usage of these funds shall comply with applicable financial regulations or decisions of the owner, depending on the type of enterprise.

Revaluation surplus reflects differences arising from the revaluation of existing assets and the settlement of such differences within the enterprise.

Foreign exchange differences reflect differences arising from actual exchange transactions or the conversion of the same amount of foreign currency into the accounting currency at different exchange rates.

Retained earnings after tax reflect business results (profit or loss) after corporate income tax and the distribution of profits or offsetting of losses of the Company.

**17. Accounting principles and methods for recognition of revenue and other income*****Revenue from sale of goods:***

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The Company has transferred substantially all risks and rewards of ownership of the products and goods to the buyer;
- The Company no longer retains managerial control or effective control over the goods as an owner;
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the Company will obtain economic benefits from the sale transaction;
- The costs incurred or to be incurred in relation to the sale transaction can be measured reliably.

***Revenue from provision of services:***

Revenue from provision of services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- Revenue can be measured reliably. Where the contract provides the buyer with the right to return the service under specific conditions, revenue is only recognized when such conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the service already provided;
- It is probable that the Company will obtain economic benefits from the service transaction;
- The stage of completion of the transaction at the reporting date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably

***Financial income:***

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profit distributions, and other financial income is recognized when both of the following conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will flow to the Company from the transaction;
- The revenue can be measured reliably



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**Other income**

Other income represents income arising outside the Company's ordinary production and business activities.

**18. Accounting principles for deductions from revenue**

Deductions from revenue from sale of goods and provision of services during the year include trade discounts, sales rebates, and sales returns.

Trade discounts, sales rebates, and sales returns arising in the same period as the sale of goods or provision of services are recorded as a reduction of revenue in the period in which they arise.

Where goods or services have been sold in prior periods and the related revenue deductions arise in a subsequent period, they are accounted for in accordance with the following principles: if they arise before the issuance of the financial statements, they are recorded as a reduction of revenue in the reporting period to which the financial statements relate (the prior period); if they arise after the issuance of the financial statements, they are recorded as a reduction of revenue in the period in which they arise (the subsequent period)

**19. Accounting principles for cost of goods sold (COGS)**

Cost of goods sold reflects the cost of products and goods sold, and services rendered during the year.

Cost of goods sold is recognized in accordance with the revenue recognized, including the accrual of expenses into cost of goods sold

**20. Accounting principles for financial expenses**

**Financial expenses include:**

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing and lending costs;
- Foreign exchange losses arising from foreign currency transactions;
- Provision for impairment of trading securities;
- Other financial expenses.

These items are recognized based on the total amount incurred during the year and are not offset against financial income

**21. Accounting principles and methods for recognition of current corporate income tax expense (including additional corporate income tax under Global Minimum Tax regulations) and deferred corporate income tax expense**

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate applicable in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate.

**IV. SUPPLEMENTARY INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

**1. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                        | June 30, 2026          | Jan 1, 2026            |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Cash on hand         | 417.474.126            | 344.079.769            |
| - Demand deposits      | 74.733.619.822         | 129.140.295.253        |
| - Cash equivalents (*) | 220.000.000.000        | 235.000.000.000        |
| <b>Total</b>           | <b>295.151.093.948</b> | <b>364.484.375.022</b> |



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)

**2. FINANCIAL INVESTMENTS**

**2.1 Trading securities**

|                                                                      | June 30, 2026           |                   |                  | Jan 1, 2026             |                   |                  |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|-------------------|------------------|
|                                                                      | Original<br>cost<br>VND | Fair value<br>VND | Provision<br>VND | Original<br>cost<br>VND | Fair value<br>VND | Provision<br>VND |
| Total share value                                                    |                         |                   |                  |                         |                   |                  |
| - Post and Telecommunications<br>Equipment Joint Stock Company (PTI) | 679.000                 | 482.400           | (196.600)        | 679.000                 | 513.600           | (165.400)        |
| - Saigon Thuong Tin Commercial Joint<br>Stock Bank (STB)             | 516.600                 | 516.600           | -                | 394.530                 | 406.000           | 11.470           |
| <b>Total</b>                                                         | <b>1.073.530</b>        | <b>910.600</b>    | <b>(196.600)</b> | <b>1.073.530</b>        | <b>919.600</b>    | <b>(153.930)</b> |

**2.2 Held-to-maturity investment**

|                                                   | June 30, 2026        |                   | Jan 1, 2026          |                    |
|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
|                                                   | Original cost<br>VND | Book value<br>VND | Original cost<br>VND | Book value<br>VND  |
| <b>Short-term</b>                                 |                      |                   |                      |                    |
| + Term deposits from 3 months to less than 1 year | -                    | -                 | 600.000.000          | 600.000.000        |
| + Loans                                           | -                    | -                 | -                    | -                  |
|                                                   | -                    | -                 | 600.000.000          | 600.000.000        |
| <b>Total</b>                                      | <b>-</b>             | <b>-</b>          | <b>600.000.000</b>   | <b>600.000.000</b> |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)***2.3 Details of Investments****Details of subsidiaries:**

| Subsidiaries                                                  | Owner's contributed capital<br>in the investee company | Par value of the<br>capital contribution | % of voting rights /<br>ownership | Principal activities during<br>the year    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tên Công ty con</b>                                        |                                                        |                                          |                                   |                                            |
| + Ngoc Anh General Trading and<br>Service Joint Stock Company | 10.000.000.000                                         | 9.999.800.000                            | 99,998%                           | Retail of cars and other<br>motor vehicles |
| + TMT Da Nang Motors Corporation                              | 5.000.000.000                                          | 4.900.000.000                            | 98%                               | Retail of cars and other<br>motor vehicles |
| + Vietnam Egreen Charging<br>Investment Joint Stock Company   | 100.000.000.000                                        | 98.000.000.000                           | 98,01%                            | EV charging station<br>business            |



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)***3. TRADE RECEIVABLES**

|                                                 | June 30, 2026         |                        | Jan 1, 2026           |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                 | Value<br>VND          | Provision<br>VND       | Value<br>VND          | Provision<br>VND       |
| <b>Short-term</b>                               | <b>67.032.129.082</b> | <b>(3.719.823.370)</b> | <b>78.692.394.009</b> | <b>(3.719.823.370)</b> |
| - Service and Business No.8 Joint Stock Company | 30.647.970.422        | -                      | 20.615.548.150        | -                      |
| - TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company        | 13.173.867.724        | -                      | 9.208.271.339         | -                      |
| - TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company       | 11.225.577.266        | -                      | 33.954.894.408        | -                      |
| - TMT Da Nang Motors Joint Stock Company        | 6.722.894.326         | -                      | 751.688.726           | -                      |
| - ACB Leasing Company Limited – Hanoi Branch    | -                     | -                      | 8.750.000.000         | -                      |
| - Other short-term trade receivables            | 5.261.819.344         | (3.719.823.370)        | 5.391.991.386         | (3.719.823.370)        |
| <b>Long-term</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Total</b>                                    | <b>67.032.129.082</b> | <b>(3.719.823.370)</b> | <b>78.692.394.009</b> | <b>(3.719.823.370)</b> |

**4. OTHER RECEIVABLES**

|                                                 | June 30, 2026          |                         | Jan 1, 2026            |                         |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                 | Value<br>VND           | Provision<br>VND        | Value<br>VND           | Provision<br>VND        |
| <b>Short-term</b>                               | <b>202.289.757.968</b> | <b>(10.174.873.055)</b> | <b>188.190.304.941</b> | <b>(10.174.873.055)</b> |
| - Receivables from employees                    | 6.785.000              | -                       | -                      | -                       |
| - Advances                                      | 32.536.562.146         | -                       | 852.598.564            | -                       |
| - Deposits                                      | 42.610.593.621         | -                       | 172.564.963.258        | -                       |
| + Deposits and collaterals                      | 54.522.832.886         | -                       | 31.283.920.014         | -                       |
| + Collateral deposits for loans                 | 53.629.698.902         | -                       | 141.281.043.244        | -                       |
| - Other receivables                             | 53.193.835.856         | (10.174.873.055)        | 14.772.743.119         | (10.174.873.055)        |
| + Accrued interest income                       | 1.942.734.391          | -                       | 1.615.272.857          | -                       |
| + SERVICE AND BUSINESS NO.8 JOINT STOCK COMPANY | 1.794.630.194          | -                       | 999.102.322            | -                       |
| + TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company       | 24.757.877.674         | -                       | 684.118.022            | -                       |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
 For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)

|                                                                     | June 30, 2026          |                         | Jan 1, 2026            |                         |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                     | Value                  | Provision               | Value                  | Provision               |
|                                                                     | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| + Tran Le Cuong                                                     | 9.627.691.607          | (9.627.691.607)         | 9.627.691.607          | (9.627.691.607)         |
| + Other receivables                                                 | 23.470.945.168         | (547.181.448)           | 1.846.558.311          | (547.181.448)           |
| <b>Long-term</b>                                                    | <b>1.206.523.479</b>   | <b>-</b>                | <b>1.150.987.955</b>   | <b>-</b>                |
| - Deposits                                                          | 905.562.896            | -                       | 542.994.488            | -                       |
| - Other receivables                                                 | 553.635.571            | -                       | 607.993.467            | -                       |
| + CHAILEASE INTERNATIONAL LEASING<br>COMPANY LIMITED - HANOI BRANCH | 553.635.571            | -                       | 608.191.303            | -                       |
| <b>Total</b>                                                        | <b>203.748.956.435</b> | <b>(10.174.873.055)</b> | <b>189.341.292.896</b> | <b>(10.174.873.055)</b> |

**5. DOUBTFUL DEBTS**

|                              | June 30, 2026         |                    | Jan 1, 2026           |                         |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|
|                              | Original cost         | Recoverable value  | Original cost         | Recoverable value       |
|                              | VND                   | VND                | VND                   | VND                     |
| <b>Overdue receivables</b>   |                       |                    |                       |                         |
| - Mr. Tran Le Cuong          | 9.627.691.607         | -                  | 9.627.691.607         | (9.627.691.607)         |
| - Project Management Board 3 | 2.905.379.780         | -                  | 2.905.379.780         | (2.905.379.780)         |
| - Others                     | 3.971.076.375         | 293.267.135        | 3.971.076.375         | 293.267.135             |
| <b>Total</b>                 | <b>16.504.147.762</b> | <b>293.267.135</b> | <b>16.504.147.762</b> | <b>(16.210.880.627)</b> |



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**6. INVENTORIES**

|                      | June 30, 2026            |                         | Jan 1, 2026            |                         |
|----------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                      | Original cost            | Provision               | Original cost          | Provision               |
|                      | VND                      | VND                     | VND                    | VND                     |
| Goods in transit     | 4,385,068,209            | -                       | 4,026,189,170          | -                       |
| Raw materials        | 17,224,451,021           | (618,009,496)           | 31,874,217,313         | -                       |
| Tools and equipments | 124,101,195              | -                       | -                      | -                       |
| Work in progress     | 58,442,439,440           | (2,454,029,149)         | 62,551,151,417         | -                       |
| Products             | 836,648,113,537          | (450,807,553)           | 164,965,868,318        | (2,011,816,449)         |
| Merchandise          | 68,822,196,464           | (20,690,240,933)        | 96,785,753,936         | (1,771,293,925)         |
| Goods on consignment | 125,327,527,942          | (3,032,287)             | 102,872,306,203        | (12,731,249,636)        |
| <b>Total</b>         | <b>1,110,973,897,808</b> | <b>(24,216,119,418)</b> | <b>463,075,486,357</b> | <b>(16,514,360,010)</b> |

**7. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

|                      | June 30, 2026        | Jan 1, 2026          |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| <b>Long-term</b>     |                      |                      |
| - Purchases          | 254,370,911          | 254,370,911          |
| - Basic construction | 7,329,279,763        | 6,848,319,329        |
| <b>Total</b>         | <b>7,583,650,674</b> | <b>7,102,690,240</b> |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)***8. PREPAYMENTS TO SUPPLIES**

|                                                 | June 30, 2026         |                        | Jan 1, 2026           |                        |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                 | Value<br>VND          | Provision<br>VND       | Value<br>VND          | Provision<br>VND       |
| <b>Short-term</b>                               | 72.831.373.409        | (2.316.184.202)        | 48.831.244.057        | (2.316.184.202)        |
| - Service and Business No.8 Joint Stock Company | 21.413.914.303        | -                      | 20.587.693.642        | -                      |
| - TMT Da Nang Motors Joint Stock Company        | 4.855.681.239         | -                      | 4.855.681.239         | -                      |
| - TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company        | 10.917.153.696        | -                      | 10.043.483.715        | -                      |
| - TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company       | 4.373.970.700         | -                      | 4.373.970.700         | -                      |
| - Other prepayments to supplies                 | 31.270.653.471        | (2.316.184.202)        | 8.970.414.761         | (2.316.184.202)        |
| <b>Long-term</b>                                | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Total</b>                                    | <b>72.831.373.409</b> | <b>(2.316.184.202)</b> | <b>48.831.244.057</b> | <b>(2.316.184.202)</b> |



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**9. TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | Building,<br>structures | Machinery,<br>equipment | Means of<br>Transportation,<br>transmission | Office<br>equipment  | Other assets         | Total                  |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | VND                     | VND                     | VND                                         | VND                  | VND                  | VND                    |
| <b>HISTORICAL COST</b>          |                         |                         |                                             |                      |                      |                        |
| Jan 1, 2026                     | 194.409.239.580         | 153.108.954.453         | 39.029.774.001                              | 7.713.134.862        | 3.877.032.428        | 398.138.135.324        |
| - Purchase in the year          | -                       | -                       | -                                           | 244.909.259          | -                    | 244.909.259            |
| - Liquidation, disposal         | -                       | -                       | (3.261.797.657)                             | (225.366.932)        | -                    | (3.487.164.589)        |
| - Other decrease                | -                       | (840.237.817)           | -                                           | -                    | -                    | (840.237.817)          |
| - Other increases               | -                       | 246.461.306             | 1.236.453.568                               | -                    | -                    | 1.482.914.874          |
| <b>June 30, 2026</b>            | <b>194.409.239.580</b>  | <b>152.515.177.942</b>  | <b>37.004.429.912</b>                       | <b>7.732.677.189</b> | <b>3.877.032.428</b> | <b>395.538.557.051</b> |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                         |                         |                                             |                      |                      |                        |
| Jan 1, 2026                     | 78.513.609.893          | 107.256.707.042         | 27.180.709.481                              | 5.101.433.592        | 3.877.032.428        | 221.929.492.436        |
| - Depreciation during the year  | 1.919.609.070           | 4.257.727.033           | 1.009.003.875                               | 232.198.195          | -                    | 7.418.538.173          |
| - Other increase                | -                       | -                       | -                                           | -                    | -                    | -                      |
| - Liquidation, disposal         | -                       | -                       | (642.341.634)                               | -                    | -                    | (642.341.634)          |
| - Other decrease                | -                       | (840.237.817)           | (1.843.687.282)                             | (225.366.932)        | -                    | (2.909.292.031)        |
| - Reclassification              | -                       | -                       | -                                           | -                    | -                    | -                      |
| <b>June 30, 2026</b>            | <b>80.433.218.963</b>   | <b>110.674.196.258</b>  | <b>25.703.684.440</b>                       | <b>5.108.264.855</b> | <b>3.877.032.428</b> | <b>225.796.396.944</b> |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           |                         |                         |                                             |                      |                      |                        |
| January 1, 2026                 | 115.895.629.687         | 45.852.247.411          | 11.849.064.520                              | 2.611.701.270        | -                    | 176.208.642.888        |
| <b>June 30, 2026</b>            | <b>113.976.020.617</b>  | <b>41.840.981.684</b>   | <b>11.300.745.472</b>                       | <b>2.624.412.334</b> | <b>-</b>             | <b>169.742.160.107</b> |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the accounting period ended June 30, 2026**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)***(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)***10. FINANCE LEASE ASSETS**

|                                          | Building,<br>structures | Machinery,<br>equipment | Means of<br>Transportation,<br>transmission | Office<br>equipment | Other assets | Total          |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|---------------------|--------------|----------------|
|                                          | VND                     | VND                     | VND                                         | VND                 | VND          | VND            |
| <b>HISTORICAL COST</b>                   |                         |                         |                                             |                     |              |                |
| Jan 1, 2026                              | -                       | 9.499.897.918           | -                                           | -                   | -            | 9.499.897.918  |
| - Finance lease during the period        | -                       | 1.024.772.006           | -                                           | -                   | -            | 1.024.772.006  |
| - Purchase of finance lease fixed assets | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Other increases                        | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Return of finance lease fixed asset    | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Other decreases                        | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| June 30, 2026                            | -                       | 10.524.669.924          | -                                           | -                   | -            | 10.524.669.924 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>          |                         |                         |                                             |                     |              |                |
| Jan 1, 2026                              | -                       | 114.275.201             | -                                           | -                   | -            | 114.275.201    |
| - Depreciation during the period         | -                       | 816.226.994             | -                                           | -                   | -            | 816.226.994    |
| - Purchase of finance lease fixed assets | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Other increases                        | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Return of finance lease fixed assets   | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| - Other decreases                        | -                       | -                       | -                                           | -                   | -            | -              |
| June 30, 2026                            | -                       | 930.502.195             | -                                           | -                   | -            | 930.502.195    |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                    |                         |                         |                                             |                     |              |                |
| Jan 1, 2026                              | -                       | 9.385.622.717           | -                                           | -                   | -            | 9.385.622.717  |
| June 30, 2026                            | -                       | 9.594.167.729           | -                                           | -                   | -            | 9.594.167.729  |



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**11. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                      | <b>Land<br/>use rights<br/><u>VND</u></b> | <b>Computer<br/>software<br/><u>VND</u></b> | <b>Total<br/><br/><u>VND</u></b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>HISTORICAL COST</b>               |                                           |                                             |                                  |
| Jan 1, 2026                          | -                                         | 2.831.445.000                               | 2.831.445.000                    |
| - Purchased during the year          | -                                         | -                                           | -                                |
| - Transfer to investment real estate | -                                         | -                                           | -                                |
| June 30, 2026                        | -                                         | 2.831.445.000                               | 2.831.445.000                    |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>      |                                           |                                             |                                  |
| Jan 1, 2026                          | -                                         | 1.245.574.257                               | 1.245.574.257                    |
| - Depreciation in the year           | -                                         | 163.275.300                                 | 163.275.300                      |
| - Other increase                     | -                                         | -                                           | -                                |
| - Liquidation, disposal              | -                                         | -                                           | -                                |
| - Other decrease                     | -                                         | -                                           | -                                |
| June 30, 2026                        | -                                         | 1.408.849.557                               | 1.408.849.557                    |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                |                                           |                                             |                                  |
| January 1, 2026                      | -                                         | 1.585.870.743                               | 1.585.870.743                    |
| June 30, 2026                        | -                                         | 1.422.595.443                               | 1.422.595.443                    |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung  
Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**12. INVESTMENT PROPERTIES**

|                                      | Jan 1, 2026            | Increase               | Decrease   | June 30, 2026          |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                      | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             | <u>VND</u> | <u>VND</u>             |
| Investment properties held for lease |                        |                        |            |                        |
| <b>HISTORICAL COST</b>               | <b>102.543.081.684</b> | -                      | -          | <b>102.543.081.684</b> |
| - Lands use rights                   | 50.420.000.000         | -                      | -          | 50.420.000.000         |
| - Building                           | 50.138.334.208         | -                      | -          | 50.138.334.208         |
| - Infrastructure                     | 1.984.747.476          | -                      | -          | 1.984.747.476          |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>      | <b>19.100.714.783</b>  | <b>1.119.305.460</b>   | -          | <b>20.220.020.243</b>  |
| - Lands use rights                   | -                      | -                      | -          | -                      |
| - Building                           | 17.654.520.569         | 1.076.658.402          | -          | 18.731.178.971         |
| - Infrastructure                     | 1.446.194.214          | 42.647.058             | -          | 1.488.841.272          |
| <b>NET BOOK VALUE</b>                | <b>83.442.366.901</b>  | <b>(1.119.305.460)</b> | -          | <b>82.323.061.441</b>  |
| - Lands use rights                   | 50.420.000.000         | -                      | -          | 50.420.000.000         |
| - Building                           | 32.483.813.639         | (1.076.658.402)        | -          | 31.407.155.237         |
| - infrastructure                     | 538.553.262            | (42.647.058)           | -          | 495.906.204            |



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**13. Prepaid expenses**

|                                       | <b>June 30, 2026</b>  | <b>Jan 1, 2026</b>    |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Short-term</b>                     | <b>6.102.551.282</b>  | <b>3.036.207.069</b>  |
| - Tools and supplies                  | 201.782.065           | 153.408.067           |
| - Vehicle transportation costs        | 2.396.573.532         | 1.761.175.890         |
| - Allocation of inspection/stamp fees | 460.866.208           | 131.841.087           |
| - Office Rental Cost                  | 133.507.709           | -                     |
| - Other expenses                      | 2.909.821.768         | 989.782.025           |
| <b>Long-term</b>                      | <b>72.867.492.307</b> | <b>78.985.291.541</b> |
| - Dispatched tools and supplies       | 2.034.243.338         | 2.214.386.293         |
| - Repair costs                        | 2.643.918.813         | 1.974.400.038         |
| - Cost of compensation for leveling   | 10.556.214.852        | 10.764.901.858        |
| - Office Rental Cost                  | 34.603.705.179        | 35.100.063.496        |
| - Cost of renting a sign location     | 613.636.338           | 695.454.522           |
| - Testing expenses                    | 4.235.982.925         | 3.460.844.899         |
| - Technical support expenses          | 13.499.655.181        | 15.509.204.813        |
| - Electric vehicle project expenses   | 1.631.864.790         | 3.793.282.237         |
| - Others                              | 3.048.270.891         | 5.472.753.385         |
| <b>Total</b>                          | <b>78.970.043.589</b> | <b>82.021.498.610</b> |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 + 10 Coninco Building, No. 04 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

**Notes to the Separate Financial Statements (continued)**

Unit: VND

**14. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

| Items                                                                                      | Jan 1, 2026         |                    | During the year   |                 | June 30, 2026       |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-----------------|---------------------|--------------------|
|                                                                                            | Outstanding balance | Amount can be paid | Increase          | Decrease        | Outstanding balance | Amount can be paid |
| I Short-term loans                                                                         | 453.150.418.944     | 453.150.418.944    | 1.202.982.786.488 | 980.832.171.739 | 675.301.033.693     | 675.301.033.693    |
| - Bank Loans                                                                               | 450.680.445.488     | 450.680.445.488    | 1.189.907.564.986 | 975.405.386.357 | 665.182.624.117     | 665.182.624.117    |
| + Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (1) | 167.952.489.744     | 167.952.489.744    | 148.183.463.523   | 175.755.126.542 | 140.380.826.725     | 140.380.826.725    |
| + Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (2)                  | 264.092.929.214     | 264.092.929.214    | 329.918.927.633   | 350.053.595.543 | 243.958.261.304     | 243.958.261.304    |
| + Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam – Hai Ba Trung Branch (3)                  | 5.182.622.340       | 5.182.622.340      | 553.432.013.769   | 399.958.806.882 | 158.655.829.227     | 158.655.829.227    |
| + Joint Stock Commercial Bank for Development of Ho Chi Minh City - Hanoi Branch (4)       | 8.449.487.790       | 8.449.487.790      | 92.432.116.282    | 40.634.940.990  | 60.246.663.082      | 60.246.663.082     |
| + Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ba Dinh Branch (5)            | 5.002.916.400       | 5.002.916.400      | 22.453.753.824    | 9.002.916.400   | 18.453.753.824      | 18.453.753.824     |
| + Nam A Commercial Joint Stock Bank - Ha Nam Branch                                        | -                   | -                  | 43.487.289.955    | -               | 43.487.289.955      | 43.487.289.955     |



Floor 9 + 10 Coninco Building, No. 04 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

**Loans and finance lease liabilities from related parties:**

- The short-term loan from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) was obtained under Credit Agreement No. 01/2026/134960/HĐTD dated 9 January 2026 for the purposes of supplementing working capital, opening letters of credit (L/Cs), and issuing guarantees to support the Company's production and business operations. The credit facility amounted to VND 450 billion with a facility term of 12 months, but not extending beyond 31 December 2026. The interest rate during the year was from 9.3% per annum. The loan is secured by the Company's real estate pursuant to Real Estate Mortgage Agreement No. 01/2017/134960/HĐBĐ, Asset Mortgage Agreement No. 01/2016/134960/HĐBĐ and Asset Mortgage Agreement No. 01/2015/134960/HĐBĐ; third-party collateral under Real Estate Mortgage Agreements No. 01/2019/134960/HĐBĐ and No. 02/2019/134960/HĐBĐ, and Listed Shares Pledge Agreement No. 03/2019/134960/HĐBĐ; and inventories circulating in the normal course of production and business operations pursuant to Mortgage Agreement No. 01/2015/HĐBĐ



## TMT MOTORS CORPORATION

Floor 9 + 10 Coninco Building, No. 04 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

### Notes to the Separate Financial Statements (continued)

*Unit: VND*

- The short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) – South Hanoi Branch was obtained under Credit Facility Agreement No. BCLC-18189-01 dated 17 June 2026 for the purposes of supplementing working capital, issuing letters of credit (L/Cs), and issuing guarantees to support the Company's production and business operations. The credit facility amounted to VND 1,000 billion with a facility term of 12 months. The interest rate during the year ranged from 8.5% to 9.8% per annum. The loan is secured by the Company's land use rights and assets attached to land located at Land Plots No. 1487 and 1488, Map Sheet No. 38, Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City; three Ford Ranger pickup trucks bearing registration numbers 29H-250.76, 29H-250.78 and 29H-250.09; goods financed under the L/C and owned by the Company; motor vehicles assembled from directly imported components financed by the Bank's loan proceeds; the Company's term deposit certificates; and the personal guarantee provided by Mr. Bui Van Huu
- The short-term loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) – Hanoi Branch was obtained under Revolving Credit Agreement No. 11442/25MB/HDTD dated 8 July 2025 for the purposes of supplementing working capital, issuing letters of credit (L/Cs), and issuing guarantees to support the Company's production and business operations. The credit facility amounted to VND 250 billion with a loan term of 36 months. The interest rate ranged from 9% to 10% per annum. The loan is secured by imported component kits financed by the loan; finished Cuu Long trucks assembled by the Company from imported components financed by Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch; 100% brand-new completely built-up (CBU) Sinotruk and HOWO vehicles financed by the loan proceeds; and assembled finished vehicles and imported CBU vehicles owned by the Company, provided that the period from the date of issuance of the certificate of vehicle completion or the vehicle registration certificate does not exceed four months
- The short-term loan from the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Ba Dinh Branch was obtained under Revolving Credit Agreement No. 01/20258CTD/VCCBD-TMT dated 13 January 2026 for the purposes of supplementing working capital, issuing letters of credit (L/Cs), and issuing guarantees to support the Company's production and business operations. The credit facility amounted to VND 25 billion with a facility term of 12 months. The interest rate during the year ranged from 9% to 10% per annum. The loan is secured by inventories comprising imported component kits and finished motor vehicles financed by the credit facilities granted by the Bank
- The long-term loan from an individual was obtained to supplement the Company's working capital. The loan is unsecured and bears interest at rates ranging from 6.5% to 8.5% per annum.
- The finance lease with Chailease International Financial Services Co., Ltd. – Hanoi Branch under Finance Lease Agreement No. C251151012 dated 11 December 2025 has a lease term of 40 months and bears interest at a rate of 8.95% per annum.
- The finance lease with Chailease International Financial Services Co., Ltd. – Hanoi Branch under Finance Lease Agreement No. C251202512 dated 20 January 2026 has a lease term of 40 months and bears interest at a rate of 8.95% per annum
- The short-term loan from Nam A Commercial Joint Stock Bank – Ha Nam Branch was obtained under a Revolving Credit Agreement for the purposes of supplementing working capital, issuing letters of credit (L/Cs), and issuing guarantees to support the Company's production and business operations. The credit facility amounted to VND 200 billion with a facility term of 12 months. The interest rate during the year was 10% per annum. The loan is secured by the Company's office lease rights under Office Lease Agreement No. 137/2019/CONINCO-HDTVP dated 2 October 2019 and other collateral comprising inventories, including imported component kits and finished motor vehicles.



**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 + 10 Coninco Building, No. 04 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

Unit: VND

**15. TRADE PAYABLES**

|                                                                          | June 30, 2026                 |                              | Jan 01, 2026                  |                              |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                                                          | Outstanding<br>balance<br>VND | Amount<br>can be paid<br>VND | Outstanding<br>balance<br>VND | Amount<br>can be paid<br>VND |
| <b>Short-term</b>                                                        |                               |                              |                               |                              |
| - Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd                                       | 897.647.876.523               | 897.647.876.523              | 526.977.646.239               | 526.977.646.239              |
| - Service and Business No.8 Joint Stock Company                          | 654.062.275.595               | 654.062.275.595              | 409.608.741.121               | 409.608.741.121              |
| - Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd                               | 126.939.840                   | 126.939.840                  | 126.939.840                   | 126.939.840                  |
| - Dongfeng Automobile Co., Ltd                                           | -                             | -                            | 11.749.130                    | 11.749.130                   |
| - Saovang Rubber Joint Stock Company                                     | 37.959.776.564                | 37.959.776.564               | 28.303.408.563                | 28.303.408.563               |
| - Precision Equipment Joint Stock Company No 1                           | 1.395.179.647                 | 1.395.179.647                | 3.411.835.149                 | 3.411.835.149                |
| - Tam Tri Manh Company Limited                                           | 15.395.004.079                | 15.395.004.079               | 11.817.632.105                | 11.817.632.105               |
| - Starcharge Energy PTE.,Ltd.                                            | 33.490.931.887                | 33.490.931.887               | 6.030.269.189                 | 6.030.269.189                |
| - Saic GM Wuling Automobile Company Limited                              | -                             | -                            | 15.148.885.400                | 15.148.885.400               |
| - Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation                | 7.347.582.972                 | 7.347.582.972                | 9.483.608.482                 | 9.483.608.482                |
| - MH Great Sun International Logistics Joint Stock Company               | 12.694.438.519                | 12.694.438.519               | 2.468.044.210                 | 2.468.044.210                |
| - Nanjing Meter Energy Technology Co., Ltd                               | 4.868.656.824                 | 4.868.656.824                |                               |                              |
| - Dong Phat One Member Limited Liability Company                         | 16.289.676.650                | 16.289.676.650               |                               |                              |
| - 30-4 Design Consulting And Construction Mechanical Joint Stock Company | 6.679.467.222                 | 6.679.467.222                | 7.230.815.828                 | 7.230.815.828                |
| - Others                                                                 | 8.556.539.973                 | 8.556.539.973                |                               |                              |
| <b>Long-term</b>                                                         |                               |                              |                               |                              |
| - Joint Stock Company                                                    | 98.781.406.751                | 98.781.406.751               | 22.098.528.430                | 22.098.528.430               |
| - Others                                                                 | -                             | -                            | -                             | -                            |
| <b>Total</b>                                                             | <b>897.647.876.523</b>        | <b>897.647.876.523</b>       | <b>526.977.646.239</b>        | <b>526.977.646.239</b>       |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 + 10 Coninco Building, No. 04 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

Unit: VND

**16. PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS**

|                                                      | June 30, 2026         |                       | Jan 01, 2026          |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Outstanding balance   | Amount can be paid    | Outstanding balance   | Amount can be paid    |
|                                                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Short-term</b>                                    | <b>67.631.433.167</b> | <b>67.631.433.167</b> | <b>71.028.064.374</b> | <b>71.028.064.374</b> |
| - Transport Service No 8 Joint Stock Company         | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        |
| - Service And Business No.8 Joint Stock Company      | 841.015.420           | 841.015.420           | 4.744.651.938         | 4.744.651.938         |
| - TMT Da Nang Motors Joint Stock Company             | 4.627.520.392         | 4.627.520.392         | 4.909.348.392         | 4.909.348.392         |
| - KMT Motor Co., Ltd                                 | 1.496.926.394         | 1.496.926.394         | 247.271.130           | 247.271.130           |
| - Tecgreen VN Joint Stock Company                    | 24.372.000            | 24.372.000            | 4.500.000             | 4.500.000             |
| - Quang Tuan Trading and Service Joint Stock Company | 2.182.965.548         | 2.182.965.548         | 1.314.835.242         | 1.314.835.242         |
| - DTD Trading and Service Investment Co., Ltd.       | 9.380.000             | 9.380.000             | -                     | -                     |
| - Dong Phat Viet Nam Joint Stock Company             | 611.696.484           | 611.696.484           | 14.978.835.869        | 14.978.835.869        |
| - Others                                             | 40.791.867.689        | 40.791.867.689        | 27.782.932.563        | 27.782.932.563        |
| <b>Long-term</b>                                     | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Total</b>                                         | <b>67.631.433.167</b> | <b>67.631.433.167</b> | <b>71.028.064.374</b> | <b>71.028.064.374</b> |



**VAT TO TMT MOTORS CORPORATION**

14/ P. 3/06:9 +19 Conico Building No. 01 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Ha Noi

Notes to the Separate Financial Statements (continued)

Unit: VND

**STATE TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

|                                                | Jan 1, 2026                      | During the period           |                      | June 30, 2026                    |                             |
|------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------|
|                                                | Amount receivable from the State | Amount payable to the State | Amount actually paid | Amount receivable from the State | Amount payable to the State |
| - Output VAT                                   | 205,937,019.598                  | 212,909,340.773             | -                    | 212,909,340.773                  | 2,105,111,180               |
| - Import VAT                                   | 111,288,607.777                  | 111,288,607.777             | -                    | 111,288,607.777                  | -                           |
| - Special excise tax                           | 1,734,402,666                    | 1,734,402,666               | -                    | 1,734,402,666                    | 421,751,340                 |
| - Import and Export Duties                     | 148,122,017                      | 71,971,251.758              | 14,906,890           | 71,971,251.758                   | -                           |
| - Corporate Income Tax                         | 263,175,640                      | -                           | -                    | -                                | 263,175,640                 |
| - Personal Income Tax                          | 3,572,192,708                    | 3,572,192,708               | -                    | 3,572,192,708                    | 885,388,049                 |
| - Natural resource tax                         | 2,730,000                        | 2,730,000                   | -                    | 2,730,000                        | 345,000                     |
| - Land and Property Tax, Land Rent             | 928,872,000                      | 928,872,000                 | -                    | 928,872,000                      | -                           |
| - Environmental Protection Tax and Other Taxes | -                                | -                           | -                    | -                                | -                           |
| - Fees, Charges, and Other Amounts             | 177,173,800                      | 177,173,800                 | -                    | 177,173,800                      | -                           |
| Ending                                         | 148,122,017                      | 10,947,402,244              | 401,684,581,482      | 14,906,890                       | 3,676,771,209               |

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**18. ACCRUED EXPENSES**

|                                                 | June 30, 2026         | Jan 01, 2026          |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Short-term</b>                               | <b>31.271.887.290</b> | <b>11.887.820.875</b> |
| - Interest expenses accrued                     | 856.667.880           | 1.155.810.725         |
| - Accrued sales consulting bonus expenses       | 3.940.500.000         | 3.548.000.000         |
| - Accrued finished vehicle transportation costs | 8.602.027.584         | 1.857.826.192         |
| - Accrued L/C and goods insurance expenses      | 6.833.929.053         | 4.104.639.544         |
| - Accrued salary expenses                       | 10.117.659.423        |                       |
| - Other accrued expenses                        | 921.103.350           | 1.221.544.414         |
| <b>Long-term</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Total</b>                                    | <b>31.271.887.290</b> | <b>11.887.820.875</b> |

**19. Deferred revenue**

|                                                                                                  | June 30, 2026      | Jan 01, 2026 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                                  | VND                | VND          |
| <b>Short-term</b>                                                                                | <b>-</b>           | <b>-</b>     |
| <b>Long-term</b>                                                                                 | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>     |
| - Unearned revenue – difference between selling price and residual value of finance lease assets | 312.195.546        | -            |
| <b>Total</b>                                                                                     | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>     |

**20. OTHER PAYABLES**

|                                                   | June 30, 2026         | Jan 01, 2026          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Short-term</b>                                 | <b>24.448.903.895</b> | <b>14.414.296.068</b> |
| - Surplus of assets awaiting resolution           | -                     |                       |
| - Trade union fee                                 | 1.761.720.100         | 1.590.281.800         |
| - Health insurance                                | -                     | -                     |
| - Social insurance                                | 51.920.034            | -                     |
| - Short-term margin and betting deposits received | 44.000.000            | 21.000.000            |
| - Other payables                                  | 22.591.263.761        | 12.803.014.268        |
| + Transport Service No 8 Joint Stock Company      | 1.193.924.373         | 1.193.924.373         |
| + Saic GM Wuling Automobile Company Limited       | 1.901.300.131         | 1.482.760.115         |
| + Mr Bui Van Huu                                  | 4.890.262.493         | 4.198.178.359         |
| + Other payables                                  | 14.605.776.764        | 5.928.151.421         |



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Long-term</b>                    | <b>28.612.000.000</b> | <b>29.462.000.000</b> |
| - Deposits, collateral received (*) | 28.612.000.000        | 29.462.000.000        |
| <b>Total</b>                        | <b>52.710.903.895</b> | <b>43.876.296.068</b> |

**TMT MOTORS CORPORATION**

Floor 9 - Floor 10 Coninco Building, No.4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Ha Noi

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the accounting period ended June 30, 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**21. OWNER'S EQUITY**

**20.1 CHANGES IN OWNER'S EQUITY**

| Items                                               | Contributed capital    | Share premium      | Other capital      | Treasury shares        | Investment and development funds | Retained earnings        | Total                  |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                | VND                | VND                    | VND                              | VND                      | VND                    |
| <b>January 1, 2025</b>                              | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b> | <b>483.226.387</b> | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>17.289.479.810</b>            | <b>(262.428.465.671)</b> | <b>119.900.778.379</b> |
| - Losses for the year                               | -                      | -                  | -                  | -                      | -                                | 64.737.767.693           | -                      |
| - Profit distribution                               | -                      | -                  | -                  | -                      | -                                | -                        | -                      |
| + Appropriation for bonus and welfare fund          | -                      | -                  | -                  | -                      | -                                | -                        | -                      |
| + Appropriation for investment and development fund | -                      | -                  | -                  | -                      | -                                | -                        | -                      |
| <b>December 31, 2025</b>                            | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b> | <b>483.226.387</b> | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>17.289.479.810</b>            | <b>(197.690.697.978)</b> | <b>184.638.546.072</b> |
| <b>Jan 1, 2026</b>                                  | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b> | <b>483.226.387</b> | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>17.289.479.810</b>            | <b>(197.690.697.978)</b> | <b>184.638.546.072</b> |
| - Profit/loss for the period                        | -                      | -                  | -                  | -                      | -                                | 65.128.076.969           | 65.128.076.969         |
| <b>June 30, 2026</b>                                | <b>372.876.800.000</b> | <b>360.727.500</b> | <b>483.226.387</b> | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>17.289.479.810</b>            | <b>(132.562.621.009)</b> | <b>249.766.623.041</b> |



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**20.2 DETAIL OF CONTRIBUTED CAPITAL**

|                                            | Jan 1, 2026<br>VND     | Proportion<br>% | June 30, 2026<br>VND   | Proportion<br>% |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| - Mr. Bui Van Huu                          | 123,057,040,000        | 33.00%          | 123,057,040,000        | 33.00%          |
| - Mr. Le Tien Phan                         | 43,700,610,000         | 11.72%          | 48,174,610,000         | 12.92%          |
| - Ms. Bui Thi Hong Nhung                   | 27,700,000,000         | 7.43%           | 32,632,530,000         | 8.75%           |
| - Mr. Bui Quoc Cong                        | 38,828,490,000         | 10.41%          | 38,828,490,000         | 10.41%          |
| - Ms. Bui Thi Hue                          | 37,248,090,000         | 9.99%           | 22,891,560,000         | 6.14%           |
| - Ms. Le Thi Nga                           | 33,571,600,000         | 9.00%           | 17,231,600,000         | 4.62%           |
| - Contributed capital of<br>other subjects | 68,770,970,000         | 18.45%          | 90,060,970,000         | 24.16%          |
|                                            | 0                      |                 |                        |                 |
| <b>Total</b>                               | <b>372,876,800,000</b> | <b>100%</b>     | <b>372,876,800,000</b> | <b>100%</b>     |

**20.3 CAPITAL TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS**

|                                    | Year 2025<br>VND | Year 2024<br>VND |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| - Owner's contributed capital      |                  |                  |
| + At the beginning of the year     | 372,876,800,000  | 372,876,800,000  |
| + At the end of the year           | 372,876,800,000  | 372,876,800,000  |
| - Distributed dividends and profit | -                | -                |

**20.4 SHARE**

|                                               | 30/06/2026<br>Share | 01/01/2026<br>Share |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Quantity of Authorized issuing shares         | 37,287,680          | 37,287,680          |
| Quantity of issued shares to the public       | 37,287,680          | 37,287,680          |
| + Common shares                               | 37,287,680          | 37,287,680          |
| + Preference shares                           | -                   | -                   |
| Quantity of shares repurchased                | 409,700             | 409,700             |
| + Common shares                               | 409,700             | 409,700             |
| + Preference shares                           | -                   | -                   |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 36,877,980          | 36,877,980          |
| + Common shares                               | 36,877,980          | 36,877,980          |
| + Preference shares                           | -                   | -                   |
| Par value of shares outstanding (VND/Share)   | 10,000              | 10,000              |

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

**1. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                      | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026<br>VND | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Revenue</b>                       |                                             |                                            |
| - Revenue from sale of goods         | 42.729.519.829                              | 168.849.487.789                            |
| - Revenue from sale of Products      | 1.088.236.540.954                           | 1.063.195.667.880                          |
| - Revenue from rendering of services | 3.665.210.138                               | 1.698.075.987                              |
| <b>Total</b>                         | <b>1.134.631.270.921</b>                    | <b>1.233.743.231.656</b>                   |

**2. REVENUE DEDUCTIONS**

|                           | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026<br>VND | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025<br>VND |
|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Revenue deductions</b> |                                             |                                            |
| In which:                 |                                             |                                            |
| + Trade discounts         | 1.791.446.157                               | 1.027.027.555                              |
| + Sales returns           | 162.962.963                                 | 1.058.265.186                              |
| <b>Total</b>              | <b>1.954.409.120</b>                        | <b>2.085.292.741</b>                       |

**3. COST OF GOODS SOLD**

|                                      | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026<br>VND | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|
| - Cost of goods sold                 | 49.108.815.428                              | 177.149.433.817                            |
| - Cost of proeduct sold              | 911.537.426.900                             | 917.459.268.750                            |
| - Cost of services rendered          | -                                           | 4.802.795.655                              |
| - Reversal of inventory write-down   | (18.899.468.876)                            | (384.627.127)                              |
| - Provision for inventory write-down | 26.601.228.284                              |                                            |
| <b>Total</b>                         | <b>968.348.001.736</b>                      | <b>1.099.026.871.095</b>                   |



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

**4. FINANCIAL INCOME**

|                                        | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1,<br>2025 to Jun 30,<br>2025 |
|----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                                        | VND                                  | VND                                    |
| - Gain on bank deposits and loans      | 2.531.288.938                        | 1.893.835.780                          |
| - Gain on foreign exchange differences | 1.688.918.311                        | 760.365.286                            |
| - Others                               | 35.291.350                           | 410.150.154                            |
| <b>Total</b>                           | <b>4.255.498.599</b>                 | <b>3.064.351.220</b>                   |

**5. FINANCIAL EXPENSES**

|                                                                                    | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1,<br>2025 to Jun 30,<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                    | VND                                  | VND                                    |
| - Interest expenses                                                                | 29.664.161.241                       | 13.028.168.270                         |
| - Loss on foreign exchange differences                                             | 2.330.778.436                        | 9.992.384.656                          |
| - Allowance for diminution in value of<br>trading securities and investment losses | 2.763.493.805                        | 1.122.436.933                          |
| - Loss on disposal of financial investments                                        | -                                    | -                                      |
| - Other financial expenses                                                         | 262.201.459                          | -                                      |
| <b>Total</b>                                                                       | <b>35.020.634.941</b>                | <b>24.142.989.859</b>                  |

**6. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                        | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025 |
|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|                                        | VND                                  | VND                                 |
| <i>General administrative expenses</i> | <b>20.884.479.614</b>                | <b>24.832.712.453</b>               |
| - Labour cost                          | 10.894.070.861                       | 11.663.443.378                      |
| - Material cost                        | 102.706.429                          |                                     |
| - Office materials and equipment cost  | 679.743.571                          | 863.219.292                         |
| - Depreciation fixed assets cost       | 1.153.323.552                        | 1.626.304.260                       |
| - Taxes, fees, and charges             | 530.585.820                          | 880.521.146                         |
| - Provision expense                    | -                                    | 944.306.850                         |
| - Outsourced services                  | 6.811.327.725                        | 8.668.109.525                       |
| - Other monetary cost                  | 712.721.656                          | 186.808.002                         |
| <i>Selling expenses</i>                | <b>46.615.640.576</b>                | <b>27.425.802.958</b>               |
| - Labour cost                          | 21.442.546.367                       | 11.350.184.264                      |
| - Material cost                        | 85.964.536                           | 566.635.178                         |
| - Equipment cost                       | 127.818.472                          | 87.202.989                          |
| - Depreciation fixed assets cost       | 551.191.938                          | 464.080.446                         |
| - Warranty cost                        | 805.009.596                          | 1.593.349.518                       |
| - Outsourced services                  | 22.550.125.560                       | 10.400.657.380                      |
| - Other monetary cost                  | 1.052.984.107                        | 2.963.693.183                       |

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Separate Financial Statements)*

|              | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025 |
|--------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|              | VND                                  | VND                                 |
| <b>Total</b> | <b>32.865.805.474</b>                | <b>20.657.204.169</b>               |

**7. OTHER INCOME**

|                                         | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1, 2025<br>to Jun 30, 2025 |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|                                         | VND                                  | VND                                 |
| - Disposal and sale of fixed assets     | 730.210.401                          | 18.518.519                          |
| - Gain from revaluation of assets       | -                                    | -                                   |
| - Receipt of spare parts free of charge | 1.526.469.512                        | 984.403.556                         |
| - Penalties collected                   | 80.000.000                           | 21.497.700                          |
| - Other income                          | 892.236.835                          | 122.909.388                         |
| <b>Total</b>                            | <b>3.228.916.748</b>                 | <b>1.147.329.163</b>                |

**8. OTHER EXPENSES**

|                      | From Jan 1, 2026<br>to June 30, 2026 | From Jan 1,<br>2025 to Jun 30,<br>2025 |
|----------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                      | VND                                  | VND                                    |
| - Penalties incurred | 3.970.458.911                        | 4.501.177.303                          |
| - Other expenses     | 193.984.401                          | 19.223.616                             |
| <b>Total</b>         | <b>4.164.443.312</b>                 | <b>4.520.400.919</b>                   |

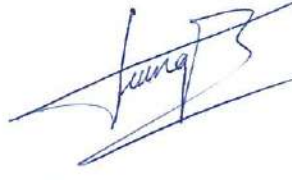
Ha Noi, 30 July 2026

Preparer



**Bui Duc Huy**

Chief Accountant



**Nguyen Nghia Trung**

Deputy General Director



**Bui Quang Huy**